



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Tại ngày 31 tháng 12 năm 2026 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày	12 – 51



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100464 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp (nay là Sở Tài chính), đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp (nay là Sở Tài chính) về việc thay đổi Giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Quyết định 578/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, về việc chấp nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Cao su Sông Bé (sàn Upcom). Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 02 tháng 11 năm 2020.

Mã chứng khoán : SBR

Vốn điều lệ : 813.961.920.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại : +84 (0271) 3667 249 - 3667203

Fax : +84 (0271) 3667 260

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành 6810);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- ...

4. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nghĩa Trung	Thôn 15, xã Nghĩa Trung, tỉnh Đồng Nai.
2	Nông trường Bù Đốp	Ấp Tân Lập, xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai.
3	Nông trường Lộc Thạnh	Ấp Tà Thiết, xã Lộc Thạnh, tỉnh Đồng Nai.
4	Nhà máy Chế biến mù Nghĩa Trung	Thôn 16, xã Nghĩa Trung, tỉnh Đồng Nai.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Thái Công Cần	Chủ tịch	29/12/2023	
Ông Nguyễn Đông Dân	Thành viên	29/12/2023	29/5/2026
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên	26/7/2024	
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên	29/12/2023	
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên	29/12/2023	

5.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban	29/12/2023	
Ông Từ Xuân Lâm	Thành viên	29/12/2023	
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên	29/12/2023	

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đông Dân	Tổng Giám đốc	29/12/2023	29/5/2026
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc Quyền điều hành của TGD kể từ ngày 02/6/2026	11/6/2024	
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng	04/01/2024	

6. Người đại diện theo pháp luật

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đông Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 10 năm 2024.
- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 6 năm 2026, Hội đồng quản trị thống nhất về việc giao quyền điều hành cho ông Nguyễn Minh Thiện - Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty phụ trách công việc điều hành của Tổng Giám đốc và là người đại diện pháp luật của Công ty. Đến nay, Công ty chưa hoàn thành thủ tục thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 08 đến trang 51.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2026 về việc thuận chủ trương đề xuất UBND TP Đồng Nai tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng tại xã Hưng Phước, thành phố Đồng Nai với diện tích 15ha, trong đó gồm 6,38ha đất của Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất là đất trồng cây lâu năm và 8,62ha đất của người dân giáp ranh.
- Công ty đang làm thủ tục thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

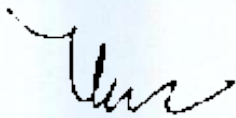
Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đồng Nai, phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026.

TM. Hội đồng quản trị



THÁI CÔNG CÀN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 140804/26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 (từ trang 08 đến trang 51), bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1523-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		583.071.705.697	602.693.678.527
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	8.463.260.968	20.433.720.622
111	1. Tiền		8.463.260.968	20.433.720.622
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		538.494.260.271	538.042.358.907
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	538.494.260.271	538.042.358.907
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.153.790.946	10.272.282.842
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.309.538.260	-
135	2. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	21.573.493.686	10.272.282.842
136	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(2.729.241.000)	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	15.930.472.190	33.896.559.050
141	1. Hàng tồn kho		15.930.472.190	33.896.559.050
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn khác		-	-
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		29.921.322	48.757.106
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.7a	29.921.322	48.757.106
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	-	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		445.977.212.119	468.619.951.035
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	5.000.000.000	5.000.000.000
216	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		235.034.789.266	259.812.108.122
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	235.034.789.266	259.812.108.122
222	- Nguyên giá		485.541.722.051	498.951.583.561
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(250.506.932.785)	(239.139.475.439)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn	V.9	36.755.833.447	30.688.592.340
237	1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn		36.755.833.447	30.688.592.340
240	IV. Bất động sản đầu tư		-	-
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		7.249.222.698	9.199.232.012
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	7.249.222.698	9.199.232.012
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		15.000.000.000	15.000.000.000
265	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	15.000.000.000	15.000.000.000
266	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)		-	-
270	VII. Tài sản dài hạn khác		146.937.366.708	148.920.018.561
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.7b	146.481.955.698	148.460.142.696
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.11	455.411.010	459.875.865
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.029.048.917.816	1.071.313.629.562

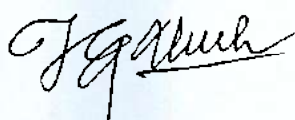
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		178.860.047.858	257.351.709.562
310	I. Nợ ngắn hạn		178.860.047.858	257.351.709.562
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	1.749.489.136	4.761.579.921
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	6.901.650.000	300.000.036
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	V.14	12.451.847.433	10.640.030.629
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.15	9.115.949.472	60.486.734.840
315	5. Phải trả người lao động	V.16	9.028.882.461	27.991.839.170
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	82.500.000	210.000.000
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	3.669.744.875	1.845.622.000
322	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	2.277.055.050	2.299.379.325
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	133.582.929.431	148.816.523.641
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.21	850.188.869.958	813.961.920.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.961.920.000	813.961.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.961.920.000	813.961.920.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.226.949.958	-
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		36.226.949.958	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.029.048.917.816	1.071.313.629.562

Đồng Nai, phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026.

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



HUỲNH QUANG VĨNH



HUỲNH QUANG VĨNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	112.639.491.007	119.850.992.422
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.639.491.007	119.850.992.422
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	101.468.814.509	90.679.982.368
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.170.676.498	29.171.010.054
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	19.921.041.249	15.520.087.766
23	8. Chi phí tài chính	VI.4	1.816.341.381	2.870.655.224
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		36.767.123	9.369.863
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	52.500.000	66.465.000
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	12.396.642.605	9.845.496.697
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.826.233.761	31.908.480.899
31	12. Thu nhập khác	VI.7	27.942.025.537	97.592.500
32	13. Chi phí khác	VI.8	702.780.480	124.127.421
40	14. Lợi nhuận khác		27.239.245.057	(26.534.921)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.065.478.818	31.881.945.978
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	7.834.064.005	5.271.335.484
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	4.464.855	27.950.196
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.226.949.958	26.582.660.298
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11a	175	104
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11b	175	104

Người lập



HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng



HUỲNH QUANG VĨNH

Đồng Nai, phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026.
Người đại diện theo pháp luật

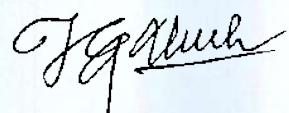


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

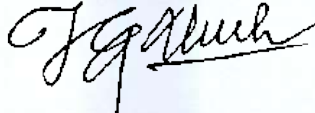
ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		117.938.300.408	119.243.939.662
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(12.281.482.058)	(6.299.538.575)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(57.655.691.008)	(54.982.667.879)
04	4. Chi phí đi vay đã trả	VI.4	(36.767.123)	(9.369.863)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(7.093.941.952)	(9.234.902.757)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.893.638.686	13.324.273.030
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(113.317.124.081)	(51.266.775.062)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(63.553.067.128)	10.774.958.556
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(818.985.793)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		36.737.000.000	15.781.342.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2	(225.000.000.000)	(210.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	230.000.000.000	132.803.692.692
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	9.845.607.474	7.466.486.555
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		51.582.607.474	(54.767.464.046)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		10.000.000.000	10.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12.720.801.893)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(12.720.801.893)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(11.970.459.654)	(56.713.307.383)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.433.720.622	69.987.341.020
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	8.463.260.968	13.274.033.637

Người lập

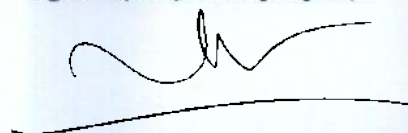

HUỖNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng


HUỖNH QUANG VĨNH

Đồng Nai, phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026.

Người đại diện theo pháp luật



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất nông, lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất,... - mã ngành 4669);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành 6810);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Doanh thu kỳ này giảm 6% so với kỳ trước do sản lượng mù bán ra kỳ này giảm 12,37% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, Giá vốn kỳ này tăng 12% so với kỳ trước chủ yếu do thiếu nguồn nhân công lao động làm cho Công ty phải tăng đơn giá tiền lương cũng như lương cơ bản để đảm bảo nguồn nhân công lao động vào mùa thu hoạch và sản xuất, đồng thời có sự thay đổi về cách xác định quỹ tiền lương của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật (kỳ trước tính theo sản lượng, kỳ này tính theo hợp đồng lao động), dẫn đến chi phí nhân công trực tiếp tăng 77% so với kỳ trước. Điều này làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 61,71% so với cùng kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 25,91% so với kỳ trước chủ yếu do chi phí nhân viên tăng 38,39% có sự thay đổi về cách xác định quỹ tiền lương của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật.
- Thu nhập khác tăng do tăng thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su với số tiền là 27.841.316.498 VND. Các yếu tố trên làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 38,21% so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nghĩa Trung	Thôn 15, xã Nghĩa Trung, tỉnh Đồng Nai.
2	Nông trường Bù Đốp	Ấp Tân Lập, xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai.
3	Nông trường Lộc Thạnh	Ấp Tà Thiết, xã Lộc Thạnh, tỉnh Đồng Nai.
4	Nhà máy Chế biến mù Nghĩa Trung	Thôn 16, xã Nghĩa Trung, tỉnh Đồng Nai.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước (*xem thuyết minh V.26*).

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 857 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.019 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay, trái phiếu.. và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trái phiếu

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là trái phiếu của tổ chức tín dụng bằng mệnh giá, lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập mà không phải đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là thời gian dự kiến sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là thời gian tài sản được sửa chữa hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến thời gian ước tính của lần cần sửa chữa sau.

Tiền thuê đất trả trước

Quyền sử dụng đất thuê sau ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (50 năm).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó như nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình.... Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ như các chi phí bảo trì, sửa chữa....

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ

Cây lâu năm của Công ty bao gồm vườn cây cao su,... Nguyên giá cây lâu năm bao gồm chi phí mua, trồng, chăm sóc và những chi phí có liên quan trực tiếp để phát triển vườn cây từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành để sẵn sàng thu hoạch.

Vườn cây cao su được bắt đầu trích khấu hao khi vườn cây được đánh giá là đạt đến độ trưởng thành, tức là khi vườn cây cho ra vụ thu hoạch có khả năng thương mại đầu tiên.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị : 04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý : 04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất : 50 năm
- Vườn cây cao su : được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác

Tỷ lệ khấu hao (%)

- Năm thứ 01	2,50
- Năm thứ 02	2,80
- Năm thứ 03	3,50
- Năm thứ 04	4,40
- Năm thứ 05	4,80
- Năm thứ 06	5,40
- Năm thứ 07	5,40
- Năm thứ 08	5,10
- Năm thứ 09	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	5,20

8. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của: các tài sản sinh học liên quan đến hoạt động nông nghiệp (bao gồm cả các tài sản sinh học được tạo ra/sinh ra từ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp) và sản phẩm nông nghiệp tại thời điểm thu hoạch.

Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng tổn thất tài sản (nếu có).

Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các cây trồng gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác.

Biến đổi sinh học bao gồm các quá trình tăng trưởng, thoái hóa, sản xuất và sinh sản dẫn đến những thay đổi về số lượng hoặc chất lượng của một tài sản sinh học

Hoạt động nông nghiệp là hoạt động quản lý sự biến đổi sinh học nhằm thu hoạch được tài sản sinh học để bán hoặc để chế biến thành sản phẩm nông nghiệp hoặc sinh ra tài sản sinh học khác. Hoạt động nông nghiệp bao gồm các hoạt động đa dạng, như trồng trọt: trồng cây hàng năm, cây lâu năm, vườn cây, vườn hoa, đồn điền,....

Sản phẩm nông nghiệp

Sản phẩm nông nghiệp là sản phẩm được thu hoạch từ tài sản sinh học của doanh nghiệp như mùn cao su được thu hoạch từ cây cao su,.... Sau thời điểm thu hoạch, các sản phẩm này không còn là tài sản sinh học mà chuyển sang là hàng tồn kho của doanh nghiệp. Theo đó, quá trình chế biến các sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch của doanh nghiệp là quá trình chế biến hàng tồn kho và được kế toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho và các văn bản hướng dẫn.

Tài sản sinh học của doanh nghiệp bao gồm các loại như sau:

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ: Là các cây trồng sống lâu năm, được sử dụng trong sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm nông nghiệp; dự kiến cho sản phẩm nhiều hơn một kỳ kế toán và ít có khả năng được bán dưới dạng sản phẩm nông nghiệp, trừ trường hợp thanh lý đột ngột. (Ví dụ, vườn cây cao su, ...) thường đáp ứng được định nghĩa của TSCĐ nên được kế toán là TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp. Tuy nhiên, sản phẩm được tạo ra từ các cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ như mùn cao su,... khi chưa thu hoạch lại là các tài sản sinh học.

Cây trồng để lấy sản phẩm một lần như các loại cây lấy gỗ như cây keo,....

Nguyên tắc kế toán

Cây trồng lấy sản phẩm một lần:

- Giá gốc là toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản.
- Trường hợp cây trồng lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với cây trồng lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Trường hợp chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh không tạo ra hoặc không liên quan đến tài sản sinh học cụ thể, không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp (ví dụ nghiên cứu loại tài sản sinh học mới) thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

Đối với cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ thỏa mãn là TSCĐ như cây cao su thì các chi phí khai hoang, làm đất, gieo trồng, chăm sóc cây, ... trong thời kỳ XDCB (trước giai đoạn trưởng thành, bắt đầu cho sản phẩm bói) được phản ánh vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Khi cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ trưởng thành và bắt đầu cho sản phẩm thì doanh nghiệp kết chuyển sang TSCĐ hữu hình.

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Doanh nghiệp ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Tài sản góp vốn vào hợp đồng BCC và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn vào BCC;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của BCC;
- Các chi phí phải gánh chịu.

Mặc dù hình thức pháp lý của Hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là cho thuê tài sản và cho vay.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Phải trả cổ tức

Công ty ghi nhận ghi nhận số cổ tức phải trả bằng tiền và tình hình thanh toán khoản cổ tức cho cổ đông góp vốn của công ty.

Công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty. Cụ thể:

- Là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

13. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính Phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận.

17. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán sản phẩm mủ cao su,..

Doanh thu bán sản phẩm mủ cao su được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn và bên chi trả không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của sản phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

26. Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu năm trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và số phát sinh kỳ trước trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, năm trước theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm trước theo Thông tư 200/2014/TT-BTC/Trước điều chỉnh	Đầu năm nay được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC/Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ				
	I. Tài sản	588.202.466.101	588.202.466.101	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	520.000.000.000	538.042.358.907	18.042.358.907
135	Phải thu ngắn hạn khác	28.314.641.749	10.272.282.842	(18.042.358.907)
237	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	30.688.592.340	30.688.592.340
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.887.824.352	9.199.232.012	(30.688.592.340)
	CỘNG TÀI SẢN	588.202.466.101	588.202.466.101	-
	II. Nguồn vốn	72.972.387.469	72.972.387.469	-
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	10.640.030.629	10.640.030.629
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	70.845.262.588	60.486.734.840	(10.358.527.748)
320	Phải trả ngắn hạn khác	2.127.124.881	1.845.622.000	(281.502.881)
	CỘNG NGUỒN VỐN	72.972.387.469	72.972.387.469	-
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	119.235.687.032	119.243.939.662	8.252.630
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.474.739.185	7.466.486.555	(8.252.630)

Công ty trình bày lại các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh cho phù hợp với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2026. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ				
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	258	104	(154)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	258	104	(154)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	8.463.260.968	20.433.720.622
- Tiền mặt	250.343.763	5.454.330.866
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.212.917.205	14.979.389.756
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Bình Phước	6.947.806.938	4.756.178.022
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - CN Chơn Thành	922.948.149	1.365.871.924
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Thành - Bình Phước	342.162.118	8.857.339.810
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	8.463.260.968	20.433.720.622

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	538.494.260.271	538.494.260.271	-	538.042.358.907	538.042.358.907	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>527.604.205.476</i>	<i>527.604.205.476</i>	<i>-</i>	<i>527.772.904.113</i>	<i>527.772.904.113</i>	<i>-</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành, Bình Phước	338.382.958.905	338.382.958.905	-	342.510.383.564	342.510.383.564	-
- Tiền gốc	330.000.000.000	330.000.000.000	-	340.000.000.000	340.000.000.000	-
- Lãi dự thu	8.382.958.905	8.382.958.905	-	2.510.383.564	2.510.383.564	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - CN Chơn Thành	81.935.287.671	81.935.287.671	-	123.731.342.466	123.731.342.466	-
- Tiền gốc	80.000.000.000	80.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-
- Lãi dự thu	1.935.287.671	1.935.287.671	-	3.731.342.466	3.731.342.466	-
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Bình Phước	107.285.958.900	107.285.958.900	-	61.531.178.083	61.531.178.083	-
- Tiền gốc	105.000.000.000	105.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
- Lãi dự thu	2.285.958.900	2.285.958.900	-	1.531.178.083	1.531.178.083	-
Cho vay	10.299.178.082	10.299.178.082	-	10.016.438.356	10.016.438.356	-
Công ty TNHH TM và DV Phát triển Đông Bắc ⁽¹⁾	10.299.178.082	10.299.178.082	-	10.016.438.356	10.016.438.356	-
- Tiền gốc	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Lãi dự thu	299.178.082	299.178.082	-	16.438.356	16.438.356	-
Trái phiếu⁽²⁾	590.876.713	590.876.713	-	253.016.438	253.016.438	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành, Bình Phước	590.876.713	590.876.713	-	253.016.438	253.016.438	-
- Lãi dự thu	590.876.713	590.876.713	-	253.016.438	253.016.438	-
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Trái phiếu⁽²⁾	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành, Bình Phước	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
- Tiền gốc	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Cộng	553.494.260.271	553.494.260.271	-	553.042.358.907	553.042.358.907	-

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

(1) Là khoản cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/HĐTD/SB-ĐB ngày 22 tháng 12 năm 2025, theo đó, Công ty cho Công ty TNHH TM và DV Phát triển Đông Bắc vay với số tiền 10.000.000.000 VND, chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn trả nợ vay: chậm nhất ngày 31/12/2026
- Lãi suất 6%/năm
- Đảm bảo tiền vay: trong trường hợp bất khả kháng, bên vay tới kỳ hạn trả nợ gốc và lãi mà không đủ nguồn tiền để trả nợ theo Hợp đồng này, thì Bên cho vay được toàn quyền dừng việc vận chuyển các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản ra khỏi vùng dự án trồng chuối tại ấp 3 xã Nha Bích, tỉnh Đồng Nai

(2) Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu của Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – AGRIBANK, lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần. Chi tiết như sau:

STT	Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Mệnh giá	Số lượng	Kỳ hạn (năm)
1	AGRIBANK202703	22/12/2020	1.000.000	5.000	07
2	AGRIBANK202703	14/12/2023	1.000.000	1.000	07
3	AGRIBANK121003	19/03/2024	1.000.000	1.000	07
4	AGRIBANK243401	14/08/2024	100.000	80.000	10
	Cộng			87.000	

Lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

Công ty không phát sinh.

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công ty không phát sinh (xem thuyết minh V.5).

Trình bày thông tin về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh và các điểm đặc biệt cần lưu ý khác (nếu có).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các khách hàng khác	1.309.538.260	-	-	-
Công ty TNHH MTV Phương Hậu	1.309.538.260	-	-	-
Cộng	1.309.538.260	-	-	-

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty không phát sinh.

Trình bày thông tin về các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh và các điểm đặc biệt cần lưu ý khác (nếu có).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Phải thu khác**4a. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	21.573.493.686	(2.729.241.000)	10.272.282.842	-
Tạm ứng của công nhân viên	7.627.288.686	-	934.812.842	-
- Trần Văn Cương ⁽¹⁾	4.500.000.000	-	-	-
- Nhà máy Nghĩa Trung ⁽²⁾	1.307.989.195	-	746.555.966	-
- Các đối tượng khác ⁽²⁾	1.819.299.491	-	188.256.876	-
Phải thu khác	13.946.205.000	(2.729.241.000)	9.337.470.000	-
- Công ty TNHH TM & DV Phát triển Đồng Bắc ⁽³⁾	13.646.205.000	(2.729.241.000)	9.097.470.000	-
- Các đối tượng khác khác	300.000.000	-	240.000.000	-
Cộng	21.573.493.686	(2.729.241.000)	10.272.282.842	-

⁽¹⁾ Khoản tạm ứng của Trần Văn Cương là tạm ứng thực hiện các thủ tục của dự án khai thác đá xây dựng Bù Đốp, thời gian dự kiến thu hồi vào cuối năm 2026 (Xem thuyết minh số VIII.10).⁽²⁾ Là các khoản tạm ứng của nhân viên ở nông trường, nhà máy để mua vật tư trong kỳ, thời gian dự kiến thu hồi không quá 12 tháng.⁽³⁾ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019, phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/SB-ĐB ngày 04/01/2024 về việc trồng chuyên canh cây keo lai.*Thông tin về các điểm đặc biệt cần lưu ý đối với các khoản phải thu ngắn hạn khác như bảo lãnh, thế chấp,... (nếu có).*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Đông Bắc (*)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(*) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

Thông tin về các điểm đặc biệt cần lưu ý đối với các khoản phải thu ngắn hạn khác như bảo lãnh, thế chấp,... (nếu có).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các tổ chức và cá nhân khác	9.097.470.000	6.368.229.000	-	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	9.097.470.000	6.368.229.000	-	-
Công ty TNHH TM & DV Phát triển Đông Bắc	9.097.470.000	6.368.229.000	-	-
Cộng	9.097.470.000	6.368.229.000	-	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.729.241.000)	(2.729.241.000)
Số cuối kỳ	(2.729.241.000)	(2.729.241.000)

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (nếu có) và đánh giá về khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Công ty không phát sinh.

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Sản phẩm	15.930.472.190	-	33.896.559.050	-
Mủ cao su	15.930.472.190	-	33.896.559.050	-
Cộng	15.930.472.190	-	33.896.559.050	-

Trong đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Công ty không có sản phẩm, hàng hoá tồn kho mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

7. Chi phí chờ phân bổ

7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	18.318.484	23.517.366
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.602.838	25.239.740
Cộng	29.921.322	48.757.106

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	48.757.106	69.100.039
Tăng trong kỳ	17.800.000	-
Phân bổ trong kỳ	(36.635.784)	(49.073.648)
Số cuối kỳ	29.921.322	20.026.391

7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả một lần Nông trường Bù Đốp (*)	145.465.443.463	147.370.466.137
Chi phí công cụ, dụng cụ	64.306.860	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	952.205.375	1.089.676.559
Cộng	146.481.955.698	148.460.142.696

(*) Tiền thuê đất trả một lần thực hiện theo quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quyết định 1895/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2014. Tiền thuê đất trả một lần với số tiền 189.845.335.320 VND. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 971799, sổ vào sổ cấp GCN: CT

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

05840 do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 16 tháng 04 năm 2015, diện tích 8.646.225,8 m², thời hạn sử dụng đất đến ngày 06/9/2064.

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ dài hạn như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	148.460.142.696	151.987.638.268
Tăng trong kỳ	436.754.211	601.604.819
Phân bổ trong kỳ	(2.414.941.209)	(2.305.988.473)
Số cuối kỳ	146.481.955.698	150.283.254.614

8.

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	110.147.335.235	34.122.896.568	20.080.935.859	334.600.415.899	498.951.583.561
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	2.743.655.981	2.743.655.981
- Kết chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	2.743.655.981	2.743.655.981
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	(16.153.517.491)	(16.153.517.491)
- Do thanh lý	-	-	-	(16.153.517.491)	(16.153.517.491)
4. Số cuối kỳ	110.147.335.235	34.122.896.568	20.080.935.859	321.190.554.389	485.541.722.051
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.450.754.516	-	9.276.143.063	-	11.726.897.579
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	82.687.312.341	26.088.996.434	12.473.025.016	117.890.141.648	239.139.475.439
2. Tăng trong kỳ	6.426.024.289	2.132.681.040	675.299.538	9.370.736.218	18.604.741.085
- Khấu hao trong kỳ	6.426.024.289	2.132.681.040	675.299.538	9.370.736.218	18.604.741.085
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	(7.237.283.739)	(7.237.283.739)
- Do thanh lý	-	-	-	(7.237.283.739)	(7.237.283.739)
4. Số cuối kỳ	89.113.336.630	28.221.677.474	13.148.324.554	120.023.594.127	250.506.932.785
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	27.460.022.894	8.033.900.134	7.607.910.843	216.710.274.251	259.812.108.122
2. Tại ngày cuối kỳ	21.033.998.605	5.901.219.094	6.932.611.305	201.166.960.262	235.034.789.266
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Đề cầm cố, thế chấp, bảo lãnh	-	-	-	-	-

Trong đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Trong kỳ, Công ty thanh lý vườn cây cao su tại Nông trường Nghĩa Trung theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/QĐ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2026 và số 16/QĐ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2026.

9. Tài sản sinh học dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn	36.755.833.447	36.755.833.447	30.688.592.340	30.688.592.340
Vườn cây keo lai Nghĩa Trung	7.380.846.697	7.380.846.697	6.313.103.083	6.313.103.083
Vườn cây keo lai Lộc Thạnh	18.734.001.392	18.734.001.392	18.094.610.722	18.094.610.722
Vườn cây keo lai Bù Đốp	2.637.626.230	2.637.626.230	1.556.876.230	1.556.876.230
Vườn cây giá ty Nha Bích	8.003.359.128	8.003.359.128	4.724.002.305	4.724.002.305
Cộng	36.755.833.447	36.755.833.447	30.688.592.340	30.688.592.340

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng

Trong đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

- Công ty không có tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả.
- Công ty không có các cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học.

Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó, ...;

Đây là chi phí phát sinh công ty trồng cây keo lai, giá trị.

Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;

Công ty phát sinh chi phí chăm sóc, trồng cây theo thực tế phát sinh theo quy định về kỹ thuật.

Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);

Công ty không phát sinh.

Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

Công ty không phát sinh.

Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;

Công ty không phát sinh.

Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);

Công ty không phát sinh

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Vườn cây cao su	7.249.222.698	7.249.222.698	9.199.232.012	9.199.232.012
Vườn cây cao su Bù Đốp	4.146.791.047	4.146.791.047	3.709.176.394	3.709.176.394
Vườn cây cao su Nghĩa Trung	3.102.431.651	3.102.431.651	5.490.055.618	5.490.055.618
Cộng	7.249.222.698	7.249.222.698	9.199.232.012	9.199.232.012

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Vườn cây cao su	9.199.232.012	793.646.667	(2.743.655.981)	7.249.222.698
Vườn cây cao su Bù Đốp	3.709.176.394	437.614.653	-	4.146.791.047
Vườn cây cao su Nghĩa Trung	5.490.055.618	356.032.014	(2.743.655.981)	3.102.431.651
Cộng	9.199.232.012	793.646.667	(2.743.655.981)	7.249.222.698

Trong đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

- Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Số cuối kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	459.875.865	(4.464.855)	455.411.010
Dự phòng trợ cấp thôi việc	459.875.865	(4.464.855)	455.411.010
Cộng	459.875.865	(4.464.855)	455.411.010

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp khác	1.749.489.136	4.761.579.921
Công ty TNHH MTV SX TM DV Phương Anh	1.680.674.236	-
Các nhà cung cấp khác	68.814.900	4.761.579.921
Cộng	1.749.489.136	4.761.579.921

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước nhà cung cấp khác	6.901.650.000	300.000.036
Công ty TNHH TM Quốc tế Như Ý	6.901.650.000	-
Công ty TNHH MTV Phạm Toàn	-	300.000.036
Cộng	6.901.650.000	300.000.036

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Năm 2025	12.451.847.433	10.640.030.629
Trong hạn	12.451.847.433	10.640.030.629
Cổ tức phần vốn nhà nước nộp ngân sách tỉnh	12.122.409.383	10.358.527.748
Cổ tức trả nhà đầu tư cá nhân	329.438.050	281.502.881
Quá hạn	-	-
Cộng	12.451.847.433	10.640.030.629

Thời hạn trả cổ tức bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...

Công ty chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026.

Các khoản cổ tức đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông

Công ty không có các khoản cổ tức quá hạn.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

Khoản mục	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	605.658.399	4.471.734.076	(4.392.922.060)	-	684.470.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.093.941.952	7.834.064.005	(7.093.941.952)	-	7.834.064.005
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.564.010	819.569.660	(268.572.603)	-	567.561.067
Thuế tài nguyên	-	5.748.586	9.147.245	(11.820.619)	-	3.075.212
Tiền thuê đất	-	49.393.900.602	12.580.346.252	(61.947.468.081)	-	26.778.773
Lệ phí môn bài	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	545.900.480	(545.900.480)	-	-
Phải nộp theo BB KTNN (*)	-	3.370.921.291	-	(3.370.921.291)	-	-
Cộng	-	60.486.734.840	26.260.761.718	(77.631.547.086)	-	9.115.949.472

(*) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán nhà nước khu vực VIII.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thu nhập từ thanh lý cây cao su ở khâu kinh doanh thương mại	Không chịu thuế
Thu nhập từ thanh lý cây cao su cho tổ chức và cá nhân khác không phải kinh doanh thương mại	5%
Doanh thu từ bán mù cao su	5%
Các khoản thu nhập khác	8% - 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập cá nhân

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được

trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	9.028.882.461	27.991.839.170
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	9.028.882.461	27.991.839.170

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	82.500.000	210.000.000
Chi phí kiểm toán	82.500.000	210.000.000
Cộng	82.500.000	210.000.000

18. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	448.560.000	688.560.000
Thù lao HĐQT, BKS	448.560.000	688.560.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.221.184.875	1.157.062.000
Công ty TNHH SX TMDV Suối Xanh	928.800.000	928.800.000
Đặc cộc thanh lý vườn cây	1.843.000.000	-
Các đối tượng khác	449.384.875	228.262.000
Cộng	3.669.744.875	1.845.622.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác quá hạn thanh toán.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Điều chỉnh theo NQ ĐHCĐ (*)	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	102.054.617.454	(1.630.645.654)	(8.673.230.798)	91.750.741.002
Quỹ phúc lợi	45.470.854.631	(181.182.850)	(4.508.546.608)	40.781.125.173
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	1.291.051.556	11.700	(240.000.000)	1.051.063.256
Cộng	148.816.523.641	(1.811.816.804)	(13.421.777.406)	133.582.929.431

(*) Công ty điều chỉnh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành đã tạm ước tính từ phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.961.920.000	-	813.961.920.000
Tăng trong năm trước	-	39.156.384.008	39.156.384.008
Giảm trong năm trước	-	(39.156.384.008)	(39.156.384.008)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	813.961.920.000	-	813.961.920.000
Tăng trong kỳ	-	36.226.949.958	36.226.949.958
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	813.961.920.000	36.226.949.958	850.188.869.958

21b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
UBND tỉnh Đồng Nai	97,354%	792.426.960.000	792.426.960.000
Các cổ đông khác	2,646%	21.534.960.000	21.534.960.000
Cộng	100,00%	813.961.920.000	813.961.920.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
UBND tỉnh Đồng Nai	792.426.960.000	792.426.960.000	-
Các cổ đông khác	21.534.960.000	21.534.960.000	-
Cộng	813.961.920.000	813.961.920.000	-

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.961.920.000	813.961.920.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21e. Cổ tức

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	12.720.801.893
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	12.720.801.893
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

21f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026	36.226.949.958
Tạm phân phối trong kỳ	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	36.226.949.958

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Là nợ khó đòi đã xử lý.

<i>Chi tiết</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Theo Quyết định số 52/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2022 Về việc xử lý tài chính khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đã chuyển cho Công ty CP BOT QL13 An Lộc Hoa Lư để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 13 đoạn An Lộc Hoa Lư với số tiền 19.490.800.000 VND và Nghị quyết số 19/NQ-CSSB-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2023 Về việc xử lý tài chính khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đã chuyển cho Công ty CP BOT QL13 An Lộc Hoa Lư để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường QL13 đoạn An Lộc Hoa Lư với số tiền 30.509.200.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán mủ cao su	112.639.491.007	119.850.992.422
Cộng	112.639.491.007	119.850.992.422

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết và các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của sản phẩm đã bán	101.468.814.509	90.679.982.368
Cộng	101.468.814.509	90.679.982.368

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.797.411	8.252.630
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.597.454.043	9.031.202.054
Lãi trái phiếu	590.876.713	746.692.603
Lãi cho vay	299.178.082	285.205.479
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao và trồng chuyên canh cây keo lai ⁽¹⁾	4.548.735.000	4.548.735.000
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh sản xuất chế biến gỗ ⁽²⁾	870.000.000	900.000.000
Cộng	19.921.041.249	15.520.087.766

⁽¹⁾ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019, phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/SB-ĐB ngày 04/01/2024 về việc trồng chuyên canh cây keo lai với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đồng Bắc.

(2) Hợp đồng đồng hợp tác kinh doanh số 01/2022/HĐHTKD-SB-QT ngày 30 tháng 12 năm 2022 với Công ty CP SX TM Chế biến gỗ Quang Trung về việc thực hiện dự án chế biến gỗ và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/HĐHTKD-SB-CMC ngày 01 tháng 11 năm 2023 với Công ty TNHH BIOMASS CMC về sản xuất và cung cấp nguyên liệu dăm củi tận dụng từ những phụ phẩm của ngành sản xuất nông lâm nghiệp.

4. Chi phí tài chính

Là chi phí tiền thuê đất và các chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hợp tác kinh doanh dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao và trồng chuyên canh cây keo lai	1.484.489.420	2.470.062.427
Chi phí hợp tác kinh doanh sản xuất chế biến gỗ	295.084.838	391.222.934
Chi phí lãi vay	36.767.123	9.369.863
Cộng	1.816.341.381	2.870.655.224

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua ngoài	29.750.000	36.750.000
Chi phí khác bằng tiền	22.750.000	29.715.000
Cộng	52.500.000	66.465.000

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	5.504.610.860	3.977.591.148
Chi phí vật liệu quản lý	179.626.064	130.598.509
Chi phí đồ dùng văn phòng	293.317.421	295.852.122
Chi phí khấu hao TSCĐ	322.173.036	322.173.036
Thuế, phí, lệ phí	404.969.098	225.917.903
Chi phí dự phòng	2.779.241.000	2.750.241.000
Chi phí mua ngoài	482.785.930	493.650.386
Chi phí khác bằng tiền	2.429.919.196	1.649.472.593
Cộng	12.396.642.605	9.845.496.697

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý TSCĐ	27.841.316.498	47.542.500
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	36.757.550.250	47.542.500
- Giá trị còn lại của TSCĐ	(8.916.233.752)	-
Thu nhập khác	100.709.039	50.050.000
Cộng	27.942.025.537	97.592.500

8. Chi phí khác

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Phạt vi phạm bảo vệ môi trường	545.900.480	-
Chi phí khác	156.880.000	124.127.421
Cộng	702.780.480	124.127.421

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.065.478.818	31.881.945.978
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(4.895.158.795)	(5.525.268.559)
Các khoản điều chỉnh tăng	689.211.015	84.217.421
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	545.900.480	63.217.421
Dự phòng trợ cấp thôi việc	143.310.535	21.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.584.369.810)	(5.609.485.980)
Lợi nhuận được chia	(5.418.735.000)	(5.448.735.000)
Dự phòng trợ cấp thôi việc đã chi trả	(165.634.810)	(160.750.980)
Thu nhập chịu thuế	39.170.320.023	26.356.677.419
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	39.170.320.023	26.356.677.419
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.834.064.005	5.271.335.484

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(28.662.107)	(4.200.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.126.962	32.150.196
Cộng	4.464.855	27.950.196

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.226.949.958	26.582.660.298
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(21.951.936.600)	(18.129.293.608)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, Ban Điều hành (*)</i>	(21.951.936.600)	(18.129.293.608)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.275.013.358	8.453.366.690
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	81.396.192	81.396.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	104

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, Ban Điều hành được tạm trích theo tỷ lệ 60,18%. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	81.396.192	81.396.192

11b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.275.013.358	8.453.366.690
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.275.013.358	8.453.366.690
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	175	104

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192

28175
NG TY
HIỂM HỮU
N VÀ T
N VIỆ
HỒ CH

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.850.614.385	15.058.901.315
Chi phí nhân công	50.746.330.555	29.538.537.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.604.741.085	18.308.874.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.428.531.641	28.055.325.658
Chi phí khác bằng tiền	5.231.910.196	4.429.428.593
Cộng	95.862.127.862	95.391.067.436

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

4. Tiền trả nợ gốc vay

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Trả tiền nợ gốc vay theo khế ước thông thường	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

Công ty không phát sinh.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tài sản đi thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có tài sản đi thuê hoạt động.

4. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

5. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

<i>Chi tiết</i>	Kỳ này ⁽¹⁾	Kỳ trước ⁽²⁾
Tiền lương	1.056.050.000	743.650.000
Tiền thưởng	480.000.000	-
Thù lao	-	-
Thu nhập khác	24.438.000	12.852.000
Cổ tức nhận được	-	25.478.922
Cộng	1.560.488.000	781.980.922

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

⁽¹⁾ Thu nhập 06 tháng đầu năm 2026 là số tạm trình bày theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình bày lại khi được duyệt chi quỹ lương hiệu quả.

⁽²⁾ Thu nhập 06 tháng đầu năm 2025 là số trình bày lại tính bằng một phần hai (1/2) thu nhập sau khi đã được phê duyệt chi quỹ lương còn lại năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026.

Chi tiết theo đối tượng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Thu nhập khác	Cổ tức	Cộng
Kỳ này							
Hội đồng quản trị		708.050.000	320.000.000	-	17.842.000	-	1.045.892.000
Thái Công Cần	Chủ tịch	204.050.000	80.000.000	-	3.298.000	-	287.348.000
Nguyễn Đông Dân	Thành viên kiêm TGD	154.000.000	80.000.000	-	7.948.000	-	241.948.000
Nguyễn Minh Thiện	Thành viên - kiêm PTGD	176.000.000	80.000.000	-	3.298.000	-	259.298.000
Trương Minh Hùng	Thành viên	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên	174.000.000	80.000.000	-	3.298.000	-	257.298.000
<i>Ban Kiểm soát</i>							
Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban	174.000.000	80.000.000	-	3.298.000	-	257.298.000
Từ Xuân Lâm	Thành viên	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Thị Phương	Thành viên	-	-	-	-	-	-
<i>Ban Điều hành</i>							
Huỳnh Quang Vĩnh	KTT	174.000.000	80.000.000	-	3.298.000	-	257.298.000
Cộng		1.056.050.000	480.000.000	-	24.438.000	-	1.560.488.000



Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé
Địa chỉ: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Chi tiết	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Thu nhập khác	Cổ tức	Cộng
Kỳ trước							
Hội đồng quản trị		510.000.000	-	-	8.568.000	19.611.750	538.179.750
Thái Công Cẩn	Chủ tịch	147.000.000	-	-	2.142.000	2.737.350	151.879.350
Nguyễn Đông Dân	Thành viên kiêm TGD	129.000.000	-	-	2.142.000	11.976.400	143.118.400
Nguyễn Minh Thiện	Thành viên - kiêm PTGD	117.000.000	-	-	2.142.000	2.579.350	121.721.350
Trương Minh Hùng	Thành viên	-	-	-	-	-	-
Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên	117.000.000	-	-	2.142.000	2.318.650	121.460.650
Ban Kiểm soát		117.000.000	-	-	2.142.000	2.379.322	121.521.322
Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban	117.000.000	-	-	2.142.000	994.136	120.136.136
Từ Xuân Lâm	Thành viên	-	-	-	-	923.036	923.036
Nguyễn Thị Phương	Thành viên	-	-	-	-	462.150	462.150
Ban Điều hành		116.650.000	-	-	2.142.000	3.487.850	122.279.850
Huỳnh Quang Vĩnh	KTT	116.650.000	-	-	2.142.000	3.487.850	122.279.850
Cộng		743.650.000	-	-	12.852.000	25.478.922	781.980.922

5b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Công ty không có các bên liên quan khác.

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

6. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ, Công ty không có chi phí lãi vay vốn hóa.

7. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

7a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu phản ánh báo cáo kết quả kinh doanh toàn bộ là doanh thu bán mủ cao su.

7b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

8. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

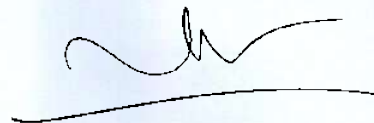
- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2026 về việc thuận chủ trương đề xuất UBND TP Đồng Nai tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng tại xã Hưng Phước, thành phố Đồng Nai với diện tích 15ha, trong đó gồm 6,38ha đất của Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất là đất trồng cây lâu năm và 8,62ha đất của người dân giáp ranh.
- Công ty đang làm thủ tục thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Đồng Nai, phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026.

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



HUỲNH QUANG VĨNH

HUỲNH QUANG VĨNH



Chơn Thành, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO

Về việc giải trình Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026 có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Lãi +36.226.949.958 đồng, tăng +36,28%, chênh lệch tăng +9.644.289.660 đồng so với Báo cáo cùng kỳ năm 2025 Lãi +26.582.660.298 đồng. Nguyên nhân do:

1. Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh mủ cao su giảm -18.000.333.556 đồng do: Doanh thu mủ cao su giảm -7.211.501.415 đồng và Giá vốn bán mủ cao su tăng +10.788.832.141 đồng, do chủ yếu giảm giá bán mủ cao su và tăng giá thành sản xuất mủ cao su.

2. Lợi nhuận hoạt động tài chính tăng +5.455.267.326 đồng do: Doanh thu tài chính tăng +4.400.953.483 đồng và Chi phí tài chính giảm -1.054.313.843 đồng, do chủ yếu tăng lãi tiền gửi và tiền cho vay và giảm chi phí tài chính khác.

3. Chi phí bán hàng giảm -13.965.000 đồng do chủ yếu giảm tiền thuê nhân công bốc xếp và giảm tiền thuê vận chuyển mủ cao su đi tiêu thụ.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng +2.551.145.908 đồng do: Chi phí nhân viên quản lý tăng +1.527.019.712 đồng do tăng quỹ tiền lương phải trả cho người lao động, Chi phí khấu hao tài sản cố định tăng +25.000.000 đồng do tăng một số tài sản cố định, Chi phí dự phòng thôi việc tăng +29.000.000 đồng do tăng trích lập dự phòng thôi việc, Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác tăng +970.126.196 đồng do tăng chi phí dịch vụ mua ngoài và tăng chi phí bằng tiền khác.

5. Lợi nhuận hoạt động khác tăng +27.265.779.978 đồng do: Thu nhập hoạt động khác tăng +27.844.433.037 đồng và Chi phí hoạt động khác tăng +578.653.059 đồng, do chủ yếu tăng thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản và thu nhập khác và tăng chi phí thanh lý nhượng bán tài sản và chi phí khác.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng +2.562.728.521 đồng do trong kỳ phát sinh tăng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm -23.485.341 đồng do trong kỳ phát sinh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

* Tổng hợp chênh lệch tăng +9.644.289.660 đồng bao gồm: mục 1 + mục 2 - mục 3 - mục 4 + mục 5 - mục 6 - mục 7./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư.



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Minh Thiện